

Số: /QĐ-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu, như sau:

- Định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật: Có Phụ lục số 01 kèm theo.
- Các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11: Có Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong công tác giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng định mức tại Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Lập dự toán kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo đúng các định mức tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V2, Kt1, CB;
- Lưu: VT, Kt9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 01
ĐỊNH MỨC HỆ SỐ LƯƠNG, CẤP BẬC KỸ THUẬT TRONG GIAO RỪNG,
CHO THUÊ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng	
		Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
A	Xây dựng kế hoạch		
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan		
1.1	Dưới 500 ha	3,99	KS bậc 6
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,99	KS bậc 6
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	3,99	KS bậc 6
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	3,99	KS bậc 6
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	3,99	KS bậc 6
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	3,99	KS bậc 6
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	3,99	KS bậc 6
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng		KS bậc 6
2.1	Diện tích đã được giao đất	3,99	KS bậc 6
2.2	Diện tích chưa được giao đất	3,99	KS bậc 6
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ		KS bậc 6
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	3,99	KS bậc 6
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	3,99	KS bậc 6
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	3,99	KS bậc 6
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	3,99	KS bậc 6
4	Tổ chức họp cấp thôn		
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)		
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	3,99	KS bậc 6
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	3,99	KS bậc 6
4.2	Cộng đồng		
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	3,99	KS bậc 6
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất		
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	3,99	KS bậc 6
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	3,99	KS bậc 6
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	3,99	KS bậc 6
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	3,99	KS bậc 6

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng	
		Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
4.3	Chủ rừng là tổ chức		
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	3,99	KS bậc 6
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất		
-	Hợp cấp xã	3,99	KS bậc 6
-	Hợp cấp thôn liên kè	3,99	KS bậc 6
5	Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng		
5.1	Dưới 500 ha	3,99	KS bậc 6
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,99	KS bậc 6
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	3,99	KS bậc 6
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	3,99	KS bậc 6
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	3,99	KS bậc 6
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	3,99	KS bậc 6
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	3,99	KS bậc 6
6	Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị	3,99	KS bậc 6
7	In ấn, giao nộp tài liệu	3,00	KS bậc 3
B	Giao rừng, cho thuê rừng		
I	Ngoại nghiệp		
8	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng	2,34	KS bậc 1
9	Chọn, lập và điều tra ÔTC		
9.1	Rừng gỗ tự nhiên diện tích ÔTC 500 m ²	3,00	KS bậc 3
9.2	Rừng gỗ tự nhiên diện tích ÔTC 1.000 m ²	3,00	KS bậc 3
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ²	2,67	KS bậc 2
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	2,67	KS bậc 2
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	3,00	KS bậc 3
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m ²	3,00	KS bậc 3
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m ²	3,00	KS bậc 3
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	3,00	KS bậc 3
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m ²	3,00	KS bậc 3
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng		

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng	
		Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	3,99	KS bậc 6
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.		
10.2.1	Dưới 500 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	3,99	KS bậc 6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	3,99	KS bậc 6
11	Bàn giao rừng tại thực địa		
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức		
11.1.1	Dưới 30 ha	3,00	KS bậc 3
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	3,00	KS bậc 3
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	3,00	KS bậc 3
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,00	KS bậc 3
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	3,00	KS bậc 3
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)		
11.2.1	Dưới 1ha	3,00	KS bậc 3
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	3,00	KS bậc 3
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	3,00	KS bậc 3
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	3,00	KS bậc 3
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	3,00	KS bậc 3
11.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	3,00	KS bậc 3
11.2.7	Từ 20 đến dưới 30 ha	3,00	KS bậc 3
II	Nội nghiệp		
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC		
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	3,33	KS bậc 4
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện	3,33	KS bậc 4

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng	
		Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
	tích ÔTC 1000 m ²		
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ²	3,33	KS bậc 4
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	3,33	KS bậc 4
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả		
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	3,99	KS bậc 6
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	3,99	KS bậc 6
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	3,99	KS bậc 6
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	3,99	KS bậc 6
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình		
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức		
14.1.1	Dưới 100 ha	3,00	KS bậc 3
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	3,00	KS bậc 3
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,00	KS bậc 3
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	3,00	KS bậc 3
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)		
14.2.1	Dưới 1ha	3,00	KS bậc 3
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	3,00	KS bậc 3
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	3,00	KS bậc 3
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	3,00	KS bậc 3
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	3,00	KS bậc 3
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	3,00	KS bậc 3
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	3,00	KS bậc 3
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	3,00	KS bậc 3
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	3,00	KS bậc 3
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng		
16.1	Dưới 500 ha	3,99	KS bậc 6
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	3,99	KS bậc 6
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	3,99	KS bậc 6

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng	
		Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	3,99	KS bậc 6
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	3,99	KS bậc 6
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	3,99	KS bậc 6
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	3,99	KS bậc 6
17	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo	3,99	KS bậc 6
18	In và bàn giao tài liệu	3,00	KS bậc 3

Phụ lục 02
CÁC CHI PHÍ P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 TRONG GIAO RỪNG,
CHO THUẾ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Các chi phí	Định mức áp dụng
1	P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp	$P2 = P1 \times 7\%$
2	P3: Chi phí công làm lán trại	$P3 = P1 \times 2\%$
3	P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp	$P5 = P4 \times 15\%$
4	P6: Chi phí phục vụ	$P6 = (P1+P2+P3+P4+P5) \times 6,7\%$
5	P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện	$P7 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6) \times 12\%$
6	P8: Chi phí máy móc, thiết bị	$P8 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) \times 5\%$
7	P9: Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc	$P9 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) \times 5\%$
8	P11: Thu nhập chịu thuế tính trước	$P11 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10) \times 5,5\%$